



hǎi xuǎn

海选

noun · open audition

Example Sentences

Zhè gè jié mù tōng guò hǎi xuǎn tiāo xuǎn cān sài zhě.
这个节目通过海选挑选参赛者。

This show selects contestants through open auditions.

Hǎi xuǎn dāng tiān lái le hěn duō nián qīng rén.
海选当天来了很多年轻人。

Many young people came on the day of the open audition.

Trace each character, then write the word on your own.

海	海	海	海	海	海	海	海	海	海	海
海	海									

选	选	选	选	选	选	选	选	选	选	选
选										

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--